

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 868/2018/DS-PT

Ngày: 27-9-2018

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

Các Thẩm phán: 1. Bà **Phạm Thị Nhung**
2. Ông **Lưu Ngọc Thạch**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đỗ Từ Thanh Uyên** – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Duy Tuấn** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và ngày 27 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 274/2018/TLPT-DS ngày 21 tháng 6 năm 2018 về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 83/2018/DS-ST ngày 15/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3094/2018/QĐ-PT ngày 12 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Bà **Nguyễn Thị Thanh H**, sinh năm 1953;

1.2 Ông **Nguyễn Chí H1**, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Số 483 đường SVH, Phường 12, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà H và ông H1 có ông **Lê Nguyễn Thế T**, sinh năm 1978; (có mặt)

Địa chỉ: 320/2A đường TBT, Phường 4, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ khác: Lầu 2, Số 168 đường NCT, phường NTB, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo Giấy uỷ quyền số 015023 ngày 26/8/2015 tại Văn phòng công chứng Gia Định)

2. Bị đơn: Ông **Lê Văn M**, sinh năm 1956; (có mặt)

Địa chỉ: B5/1 Ấp 2, xã VL A, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư **Nguyễn Thạch Thuỳ T1**, Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1933;

Địa chỉ: B5/29 Ấp 2, xã VL A, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của bà N có ông **Lê Văn M**, sinh năm 1956; (có mặt)

Địa chỉ: B5/1 Ấp 2, xã VL A, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo Giấy uỷ quyền số 004441 ngày 15/9/2015 tại Văn phòng công chứng An Lạc).

3.2 Bà **Nguyễn Thị G**, sinh năm 1961; (có mặt)

Địa chỉ: B5/1 Ấp 2, xã VL A, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3 **Ủy ban nhân dân huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh.** (vắng mặt).

Địa chỉ: 349 đường TT, Thị trấn TT, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. *Người kháng cáo:* Ông **Lê Văn M**, sinh năm 1956 – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh H, ông Nguyễn Chí H1 trình bày:

Ngày 08/01/2002, bà H và ông H1 có nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị N phần đất diện tích 1.723m² thuộc thửa số 115 tờ bản đồ số 18 Bộ địa chính xã VL A, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 26/03/2002, Ủy ban nhân dân huyện BC cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U378331 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04426/QSDĐ đối với phần đất trên cho bà Nguyễn Thị Thanh H. Ngày 29/06/2005, Ủy ban nhân dân huyện BC ra quyết định cho phép chuyển mục đích đất nông nghiệp số 3108/QĐ-UB theo đó cho phép bà H chuyển mục đích từ đất lúa sang đất trồng cây ăn quả lâu năm.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận vì ở xa nên bà H và ông H1 không thường xuyên lui tới. Lợi dụng việc đó ông Lê Văn M đã đến cất nhà bất hợp pháp trên phần đất của ông H1 và bà H. Diện tích đất của bà H, ông H1 bị ông M lấn chiếm là khoảng 200 m². Khi phát hiện sự việc, ông H1 và bà H đã khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã VL A giải quyết. Nhưng ông M và bà N không đến giải quyết.

Nay ông yêu cầu Tòa án buộc ông M, bà N tháo dỡ căn nhà xây dựng bất hợp pháp khoảng 200 m² trên phần đất của ông bà và trả lại nguyên trạng như ban đầu.

Bị đơn ông Lê Văn M trình bày:

Ông không lấn chiếm đất của bà H, ông H1. Phần đất bà H đang tranh chấp và cho rằng ông lấn chiếm của bà đã được ông sử dụng từ năm 1980 để nuôi cá. Nguồn gốc đất là của bà N, thời điểm đó ông thuê đất của bà N. Đến năm 2005 ông mua lại của bà N bằng giấy tay. Năm 2007, ông cho xây dựng nhà xưởng diện tích khoảng 200 m² sát ranh đất của bà H. Vì xây dựng không xin phép nên Ủy ban nhân dân xã có lập biên bản và yêu cầu ông cam kết tự tháo dỡ khi Nhà nước yêu cầu giải phóng mặt bằng. Ranh giới giữa phần đất của ông đang sử

dụng và phần đất bà H nhận chuyển nhượng từ bà N là hàng cây điệp và trụ đã có từ những năm 1980 cho đến nay không thay đổi.

Ông đề nghị Tòa án bác yêu cầu của ông H1, bà H vì ông không lấn đất của ông H1 và bà H

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà là chủ sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 373/QSĐĐ cấp ngày 27/4/1995. Sau đó bà có bán cho bà H và ông M một phần trong giấy chứng nhận nêu trên.

Phần đất mà bà H cho rằng bà lấn chiếm của bà H đã được bà bán cho ông Lê Văn M bằng giấy tay vào năm 2005. Vì đây là đất bờ kinh nằm trong diện giải tỏa nên bà chỉ bán bằng giấy tay và ông M cam kết tự tháo dỡ nhà, trả đất khi nhà nước có yêu cầu và không được lấy lại tiền. Ranh giới đất giữa phần đất bà bán cho bà H và phần đất bán cho ông M được xác định bằng hàng cây điệp và trụ đã có từ những năm 1980 cho đến nay không thay đổi.

Do đã bán cho ông M từ năm 2005 nên bà N không liên quan đến việc tranh chấp này. Do đã già cả nên bà sẽ làm ủy quyền cho ông M đến Tòa giải quyết tranh chấp với bà H. Ngoài ra bà không có ý kiến nào khác.

Bản án số 83/2018/DS-ST ngày 15/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh H, ông Nguyễn Chí H1 có ông Lê Nguyễn Thế T đại diện về việc đòi ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị Thanh H, ông Nguyễn Chí H1 quyền sử dụng phần đất diện tích 241,3 m² thuộc một phần thửa 115 tờ bản đồ số 18 (Theo tài liệu 02/CT-UB) tại xã VL A, huyện BC, thành phố Hồ Chí Minh.

1.1. Buộc ông Lê Văn M có trách nhiệm tháo dỡ vật kiến trúc đã xây dựng trả lại cho bà Nguyễn Thị Thanh H, ông Nguyễn Chí H1 241,3 m² thuộc một phần thửa 115 tờ bản đồ số 18 (Theo tài liệu 02/CT-UB) tại xã VL A, huyện BC, thành phố Hồ Chí Minh. Vị trí đất được thể hiện tại các vị trí số (2), (5) bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 10/04/2017.

1.2. Kiến nghị Ủy ban nhân xã VL A, huyện BC xử lý việc sử dụng trái phép hành lang bảo vệ kênh Trung Ương của ông Lê Văn M và buộc ông Lê Văn M tháo dỡ phần nhà xây dựng trái phép trên hành lang bảo vệ kênh Trung Ương này. Vị trí đất được thể hiện tại các vị trí số (3), (4) bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 10/04/2017

2. Buộc ông Lê Văn M trả cho ông bà Nguyễn Thị Thanh H, ông Nguyễn Chí H1 chi phí đo vẽ số tiền 7.464.050 đồng đồng (Bảy triệu bốn trăm sáu mươi bốn ngàn không trăm năm chục đồng) Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Thanh H, ông Nguyễn Chí H1 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án là ông M còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/5/2018, Toà án nhận được đơn kháng cáo đề ngày 28/5/2018 của bị đơn ông Lê Văn M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Lê Văn M và luật sư trình bày kháng cáo yêu cầu hủy án sơ thẩm do bị đơn không chiếm đất của nguyên đơn. Phần đất bị đơn đang sử dụng là phần đất thuộc hành lang bảo vệ bờ kênh Trung ương, ông M đã sử dụng từ năm 1980. Phần đất này do bà N bán cho ông M năm 2005, diện tích 200 m² sát ranh đất của bà H. Bà N khai đất bán cho bà H ranh giới là hàng cây điệp đã có từ năm 1980 đến nay không thay đổi. Bà N không biết chữ nhưng hợp đồng chuyển nhượng không có người làm chứng là vi phạm pháp luật. Theo bản đồ hiện trạng vị trí ngày 10/04/2017 thì ông M chỉ sử dụng phần đất vị trí (5) nhưng án sơ thẩm buộc ông M trả phần đất tại vị trí (2) và (5) là không đúng. Năm 2012, ông M có xây dựng nhà trên đất và đã bị Ủy ban nhân dân xã lập biên bản nhưng Tòa án sơ thẩm không xem xét.

Nguyên đơn đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của đương sự làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Tòa án chấp nhận. Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

Về nội dung:

Căn cứ vào Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 10/4/2017 thì phần đất các bên tranh chấp thuộc vị trí số (2), (5). Phần đất này thuộc hành lang bảo vệ kênh Trung ương. Tuy nhiên, phần đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện BC cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho N vào năm 1995 và sau đó cấp cho bà H năm 2002, phần đất này là đất lúa, tại thời điểm này chưa bị chi phối với Quyết định số 3798/QĐ-UB ngày 26/7/2005 của Ủy ban nhân dân huyện BC về ban hành quy định quản lý sử dụng hành lang trên bờ kênh rạch thuộc địa bàn huyện BC. Như vậy, phần đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện BC cấp giấy chứng nhận cho bà H, theo quy hoạch phần đất này là hành lang an toàn của kênh Trung ương, hiện bà H vẫn đang thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình khi sử dụng phần đất này. Ông M kháng cáo cho rằng phần đất đang tranh chấp là đất của ông nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị giữ nguyên phần này như án sơ thẩm.

Tuy nhiên về án phí sơ thẩm, tòa sơ thẩm xác định đương sự tranh chấp quyền sử dụng đất nhưng lại tính án phí có giá ngạch là không đúng theo quy định. Đề nghị sửa án về phần án phí không có giá ngạch.

Từ những căn cứ trên, Viện kiểm sát Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Văn M, sửa bản án sơ thẩm về phần án phí, về phần nội dung giữ nguyên như án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, xét đánh giá kết quả tranh tụng, tranh luận của đương sự tại phiên tòa, sau khi nghị án Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn M, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 10/4/2017 thể hiện vị trí phần đất tranh chấp diện tích 241,3 m² thuộc một phần thửa số 115, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại xã VL A, huyện BC (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U378331 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04426/QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện BC cấp ngày 26/3/2002) thuộc quyền sử dụng hợp pháp của nguyên đơn được Nhà nước công nhận diện tích 1.723 m².

Xét bản đồ hiện trạng vị trí - áp ranh do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 15/01/2016 thể hiện phần ranh đất tranh chấp tại vị trí số (2) hiện trạng đất trồng có diện tích 126.2 m² và vị trí số (5) hiện trạng vách tôn, mái tôn có diện tích là 115.1 m², tổng diện tích là 241.3 m²

Xét hai vị trí đất số (2) và (5) này thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của nguyên đơn nhưng thực tế bị đơn ông M đang cất nhà vách tôn, mái tôn để làm nhà xưởng. Ông M cho rằng ông mua lại bằng giấy tay của bà Nguyễn Thị N năm 2005 nhưng không có chứng cứ chứng minh phần đất này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà N. Điều này thể hiện năm 2002 bà N đã chuyển nhượng toàn bộ phần đất diện tích 1.723 m² thuộc thửa 115, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại xã VL A, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà H, trong đó có phần đất vị trí số (2) + (5) mà ông M đang sử dụng. Ngày 26/3/2002, bà H đã được Ủy ban nhân dân huyện BC cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 29/6/2005, bà H đã chuyển đổi mục đích sử dụng thành đất trồng cây lâu năm. Do đó, phần đất này thuộc quyền sử dụng của bà H.

Luật sư của bị đơn cho rằng ông M chỉ sử dụng phần đất vị trí (5), tòa án sơ thẩm buộc ông M trả phần đất vị trí (2) và (5) là không đúng. Xét thấy phần đất vị trí số (2) là đất trồng nhưng ông M cất nhà xưởng tại phần đất vị trí số (5) liền kề phần đất vị trí số (2) nên tòa án sơ thẩm buộc ông M trả phần đất vị trí số (2) và (5) là có căn cứ.

Đối với phần đất vị trí số (3) và (4) có diện tích là 108.5 m² + 79.9 m² = 188.4 m² thể hiện tại Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc

Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 10/4/2017 thì phần đất này thuộc hành lang bảo vệ kênh Trung ương hiện có một phần nhà ông M xây dựng trái phép tại vị trí số (4) và một phần là đất trống tại vị trí số (3).

Căn cứ Khoản 5 Điều 97 Luật đất đai năm 2003, do ông M xây cất trái phép và vi phạm diện tích hành lang bảo vệ kênh Trung ương nên kiến nghị Ủy ban nhân dân xã VL A, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh xử lý việc sử dụng trái phép hành lang bảo vệ kênh của ông M và buộc tháo dỡ phần xây dựng trái phép này theo quy định pháp luật.

Như đã phân tích trên, bị đơn không chứng minh được quyền sử dụng đất hợp pháp trên một phần đất thửa số 115, tờ bản đồ số 18 tại địa chỉ xã VL A, huyện BC và hành lang bảo vệ kênh Trung ương tại vị trí (3), (4), (2), (5) theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 10/4/2017 là của ông M. Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên giữ nguyên phần này như đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông M là người kháng cáo nhưng không đưa ra chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu nên kháng cáo không được chấp nhận. Quá trình nghị án kéo dài, ông M cung cấp bản tường trình ngày 25/9/2018 do ông tự viết có 03 người làm chứng ký tên xác nhận. Tuy nhiên, đây không phải là chứng cứ chứng minh quyền sở hữu hợp pháp của ông M đối với đất tranh chấp nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông M.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí đo vẽ, chi phí định giá.

Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật nên giữ nguyên phần nội dung. Tuy nhiên, Tòa án sơ thẩm buộc bị đơn chịu án phí có giá ngạch là chưa chính xác. Cần sửa lại án phí không có giá ngạch theo đúng quy định tại điểm a, Điều 27 Nghị quyết 326 như đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ.

Bà Nguyễn Thị Thanh H, ông Nguyễn Chí H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Lê Văn M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Bà Nguyễn Thị Thanh H, ông Nguyễn Chí H1 không phải chịu chi phí đo vẽ.

Ông Lê Văn M phải chịu chi phí đo vẽ là 7.464.050 đồng.

Bà Nguyễn Thị Thanh H, ông Nguyễn Chí H1 đã tạm nộp chi phí đo vẽ do đó ông M phải hoàn trả chi phí đo vẽ cho bà H, ông H1. Thi hành ngày khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 4 Điều 5, Điều 49; khoản 5 Điều 105, Điều 136 Luật đất đai năm 2003;

Căn cứ các Điều 280, 281, 688 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án,

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn M.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 83/2018/DS-ST ngày 15/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh về phần án phí.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh H, ông Nguyễn Chí H1 về việc đòi ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị Thanh H, ông Nguyễn Chí H1 quyền sử dụng phần đất diện tích 241,3 m² thuộc một phần thửa 115, tờ bản đồ số 18 (Theo tài liệu 02/CT-UB) tại xã VL A, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.1. Buộc ông Lê Văn M có trách nhiệm tháo dỡ vật kiến trúc đã xây dựng trả lại cho bà Nguyễn Thị Thanh H, ông Nguyễn Chí H1 241,3 m² thuộc một phần thửa 115, tờ bản đồ số 18 (Theo tài liệu 02/CT-UB) tại xã VL A, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh. Vị trí đất được thể hiện tại các vị trí số (2), (5) bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 10/4/2017.

Thi hành ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Kiến nghị Ủy ban nhân xã VL A, huyện BC xử lý việc sử dụng trái phép hành lang bảo vệ kênh Trung ương của ông Lê Văn M và buộc ông Lê Văn M tháo dỡ phần nhà xây dựng trái phép trên hành lang bảo vệ kênh Trung ương này. Vị trí đất được thể hiện tại các vị trí số (3), (4) bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 10/04/2017

2. Buộc ông Lê Văn M trả cho ông bà Nguyễn Thị Thanh H, ông Nguyễn Chí H1 chi phí đo vẽ số tiền 7.464.050 (Bảy triệu bốn trăm sáu mươi bốn nghìn không trăm năm chục) đồng. Thi hành ngay khi án có hiệu lực pháp luật tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Thanh H, ông Nguyễn Chí H1 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải

thi hành án là ông M còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thanh H, ông Nguyễn Chí H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Thanh H, ông Nguyễn Chí H1 500.000 (Năm trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số AE/2011/09523 ngày 17/07/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Lê Văn M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, số tiền là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn M phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ đi số tiền tạm ứng án phí ông M đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/0005136 ngày 28/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND huyện BC, TP.HCM;
- Chi cục THADS huyện BC, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu (T 17).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hằng

